

Số: /QĐ-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình liên thông giải quyết thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi

trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh**” thuộc Học viện Nông nghiệp Việt Nam, địa chỉ tại thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **302/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 302**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Đối với Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Nước:**1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường:**

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50 ⁰ C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.HTN.01	0 ÷ 1999 mg/L
5	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-1999 ÷ 1999 mV

SOP.HTN.01: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5994:1995
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017
5	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10200B:2017

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185C:2015	6,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2017	2,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số	SMEWW 2340C:2017	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,003 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,06 mg/L
10	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
12	Cyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
13	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
14	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
15	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
16	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
17	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
18	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
19	Asen (As)	US EPA Method 200.8	0,0005 mg/L
20	Niken (Ni)	US EPA Method 200.8	0,0008 mg/L
21	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.8	0,001 mg/L
22	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.8	0,0004 mg/L
23	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 200.8	0,0008 mg/L
24	Chì (Pb)	US EPA Method 200.8	0,0005 mg/L
25	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.8	0,001 mg/L

26	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
27	Kẽm (Zn)	US EPA Method 6020B	0,03 mg/L
28	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 200.8	0,0002 mg/L
30	Coliforms	SMEWW 9221B:2017	2 MPN/100ml
31	E.Coli	SMEWW 9221G:2017	2 MPN/100ml
32	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
33	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,02 mg/L
34	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>2,4'-DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>α-Endosulfan</i>		0,005 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>β-Endosulfan</i>		0,005 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor-endo-epoxide (trans-, isomer A)</i>		0,005 µg/L
	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,005 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
35	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA method 8270D	

	<i>Bromophos-ethyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Bromophos-methyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,003 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,003 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,003 µg/L
	<i>Dichlorvos</i>		0,003 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,003 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,003 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,003 µg/L
	<i>Fenthion</i>		0,003 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,003 µg/L
	<i>Mevinphos</i>		0,003 µg/L
	<i>Paraoxon-ethyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Parathion-ethyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,003 µg/L
36	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB-28</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB-52</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB-101</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB-138</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB-153</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB-180</i>		0,03 µg/L

1.2. Nước thải



1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12

2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.HTN.01	0 ÷ 1999 mg/L
4	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0,09 ÷ 6,78 m/s
5	Lưu lượng	SOP.HTN.02	0 ÷ 10.000 m³/h

SOP.HTN.01: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường;

SOP.HTN.02: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo Lưu lượng tại hiện trường.

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185C:2015	6,0 Pt-Co
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	5,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,003 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,06 mg/L
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
9	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
11	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
12	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,2 mg/L
13	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
14	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
15	Cyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L

16	Asen (As)	US EPA Method 200.8	0,0007 mg/L
17	Niken (Ni)	US EPA Method 200.8	0,0008 mg/L
18	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.8	0,001 mg/L
19	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.8	0,0006 mg/L
20	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 200.8	0,0008 mg/L
21	Chì (Pb)	US EPA Method 200.8	0,0007 mg/L
22	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.8	0,001 mg/L
23	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.8	0,03 mg/L
24	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,01 mg/L
25	Coliforms	SMEWW 9221B:2017	2 MPN/100ml
26	Salmonella	TCVN 9717:2013	2 MPN/100ml
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
28	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
29	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,02 mg/L
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>2,4'-DDT</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>4,4'-DDD</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>4,4'-DDE</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>4,4'-DDT</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>Aldrin</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>Dieldrin</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>Endrin</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>α-Endosulfan</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>α-HCH</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>β-Endosulfan</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>β-HCH</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>γ-HCH</i>		<i>0,005 µg/L</i>

	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor-endo-epoxide (trans-, isomer A)</i>		0,005 µg/L
	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,005 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Bromophos-ethyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Bromophos-methyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,003 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,003 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,003 µg/L
	<i>Dichlorvos</i>		0,003 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,003 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,003 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,003 µg/L
	<i>Fenthion</i>		0,003 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,003 µg/L
	<i>Mevinphos</i>		0,003 µg/L
	<i>Paraoxon-ethyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Parathion-ethyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,003 µg/L
32	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB-28</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB-52</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB-101</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB-138</i>		0,03 µg/L
	<i>PCB-153</i>		0,03 µg/L

	PCB-180		0,03 µg/L
33	PAHs	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	Naphtalene		0,05 µg/L
	Acenaphthylene		0,05 µg/L
	Acenaphthene		0,05 µg/L
	Fluorene		0,05 µg/L
	Phenanthrene		0,05 µg/L
	Anthracene		0,05 µg/L
	Fluoranthene		0,05 µg/L
	Pyrene		0,05 µg/L
	Chrysene		0,05 µg/L
	Benzo(a)anthracene		0,05 µg/L
	Benzo(b)fluoranthene		0,05 µg/L
	Benzo(k)fluoranthene		0,05 µg/L
	Benzo(a)pyrene		0,05 µg/L
	Benzo(g,h,i) perylene		0,05 µg/L
	Indenol(1,2,3-c,d)pyrene		0,05 µg/L
	Dibenz(a,h)anthracene		0,05 µg/L

1.3. Nước dưới đất



1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.HTN.01	0 ÷ 1999 mg/L

6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-1.999 ÷ 1.999 mV

SOP.HTN.01: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185C:2015	6,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2017	2,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số	SMEWW 2340C:2017	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
7	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,3 mg/L
8	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,003 mg/L
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,06 mg/L
11	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
13	Cyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
14	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
15	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
16	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&C&D:2017	0,05 mg/L

17	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
18	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
19	Canxi (Ca^{2+})	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
20	Asen (As)	US EPA Method 200.8	0,0005 mg/L
21	Niken (Ni)	US EPA Method 200.8	0,0007 mg/L
22	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.8	0,001 mg/L
23	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.8	0,0004 mg/L
24	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 200.8	0,0008 mg/L
25	Chì (Pb)	US EPA Method 200.8	0,0005 mg/L
26	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.8	0,001 mg/L
27	Coban (Co)	US EPA Method 200.8	0,001 mg/L
28	Sắt (Fe)	US EPA Method 6020B	0,03 mg/L
29	Kẽm (Zn)	US EPA Method 6020B	0,03 mg/L
30	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,01 mg/L
31	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 200.8	0,0002 mg/L
32	Coliforms	SMEWW 9221B:2017	2 MPN/100ml
33	E.Coli	SMEWW 9221G:2017	2 MPN/100ml
34	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
35	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,02 mg/L
36	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>2,4'-DDT</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>4,4'-DDD</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>4,4'-DDE</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>4,4'-DDT</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>Aldrin</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>Dieldrin</i>		<i>0,005 µg/L</i>
	<i>Endrin</i>		<i>0,005 µg/L</i>

	<i>α-Endosulfan</i>		0,005 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>β-Endosulfan</i>		0,005 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor-endo-epoxide</i> (trans-, isomer A)		0,005 µg/L
	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,005 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
37	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Bromophos-ethyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Bromophos-methyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,003 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,003 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,003 µg/L
	<i>Dichlorvos</i>		0,003 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,003 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,003 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,003 µg/L
	<i>Fenthion</i>		0,003 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,003 µg/L
	<i>Mevinphos</i>		0,003 µg/L
	<i>Paraoxon-ethyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Parathion-ethyl</i>		0,003 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,003 µg/L
38	PAHs	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	

	<i>Naphtalene</i>		0,05 µg/L
	<i>Acenaphthylene</i>		0,05 µg/L
	<i>Acenaphthene</i>		0,05 µg/L
	<i>Fluorene</i>		0,05 µg/L
	<i>Phenanthrene</i>		0,05 µg/L
	<i>Anthracene</i>		0,05 µg/L
	<i>Fluoranthene</i>		0,05 µg/L
	<i>Pyrene</i>		0,05 µg/L
	<i>Chrysene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo(a)anthracene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo(b)fluoranthene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo(k)fluoranthene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo(a)pyrene</i>		0,05 µg/L
	<i>Benzo(g,h,i) perylene</i>		0,05 µg/L
	<i>Indenol(1,2,3-c,d)pyrene</i>		0,05 µg/L
	<i>Dibenz(a,h)anthracene</i>		0,05 µg/L

1.4. Nước biển



1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.HTN.01	0 ÷ 100.000 mg/L
5	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

SOP.HTN.01: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3	Mẫu thực vật nổi (Chỉ chứng nhận cho hoạt động lấy mẫu nước biển vùng ven bờ, không chứng nhận cho hoạt động lấy mẫu nước biển gần bờ và xa bờ)	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu động vật nổi (Chỉ chứng nhận cho hoạt động lấy mẫu nước biển vùng ven bờ, không chứng nhận cho hoạt động lấy mẫu nước biển gần bờ và xa bờ)	SMEWW 10200B:2017

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,003 mg/L
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,06 mg/L
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
8	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&C&D:2017	0,05 mg/L
9	Cyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
10	Asen (As)	US EPA Method 1640	0,0004 mg/L
11	Chì (Pb)	US EPA Method 1640	0,0005 mg/L
12	Cadimi (Cd)	US EPA Method 6020B	0,0002 mg/L

13	Đồng (Cu)	US EPA Method 6020B	0,001 mg/L
14	Kẽm (Zn)	US EPA Method 6020B	0,03 mg/L
15	Tổng Crom	US EPA Method 6020B	0,0005 mg/L
16	Mangan (Mn)	US EPA Method 6020B	0,001 mg/L
17	Sắt (Fe)	US EPA Method 6020B	0,03 mg/L
18	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
19	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
20	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
21	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
22	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
23	Coliforms	SMEWW 9221B:2017	2 MNP/100ml

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh



2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0,1 ÷ 50°C
2	Độ ẩm tương đối	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95%RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
4	Tốc độ gió	SOP.HTKX.01	0,4 ÷ 30 m/s
5	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 360°
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	35 ÷ 130 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120 dB

SOP.HTKX.01: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo Tốc độ gió tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

3	NO ₂	TCVN 6137:2009
4	SO ₂	TCVN 5971:1995
5	H ₂ S	MASA 701
6	NH ₃	TCVN 5293:1995
7	CO	SOP.HT.KKXQ.CO
8	Cl ₂	MASA 202
9	Asen (As)	TCVN 5067:1995
10	Asin (AsH ₃)	NIOSH Method 6001
11	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7048
12	Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009
13	Cr (VI)	NIOSH Method 7600
14	HCl	NIOSH Method 7907
15	HNO ₃	NIOSH Method 7907
16	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
17	HBr	NIOSH Method 7907
18	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
19	HF	NIOSH Method 7906
20	HCN	NIOSH Method 6010
21	Cyanua	NIOSH Method 6010
22	Hydrocacbon (C _x H _y)	NIOSH Method 1500
	<i>Cyclohexane</i>	
	<i>Methylcyclohexane</i>	
	<i>n-heptane</i>	
	<i>n-hexane</i>	
	<i>n-octane</i>	
	<i>n-pentane</i>	
	<i>n-nonane</i>	
	<i>n-decane</i>	

	<i>n-dodecane</i>	
	<i>n-undecane</i>	
23	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003
24	Mercaptan (tính theo Methyl Mercaptan)	OSHA Method 26
25	Formaldehyt	NIOSH Method 2541
26	Anilin	NIOSH Method 2002
27	Acrylonitril	NIOSH Method 1604
28	Acrolein	NIOSH Method 2501
29	Acetandehyde	NIOSH Method 2538
30	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007
31	Acetonitril	NIOSH Method 1606
32	Cloroform	NIOSH Method 1003
33	Benzidin	NIOSH Method 5509
34	CH ₄	MASA 101
35	VOCs	NIOSH Method 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Etylbenzen</i>	
	<i>o-Xylen</i>	
	<i>p-Xylen</i>	
	<i>m-Xylen</i>	
	<i>Cumene</i>	
	<i>p-Tert-butyltoluene</i>	
	<i>α-Methyl styrene</i>	
	<i>β-Methyl styrene</i>	
36	Phenol	NIOSH Method 2546

37	PAHs	NIOSH Method 5515
	<i>Naphtalene</i>	
	<i>Acenaphthylene</i>	
	<i>Acenaphthene</i>	
	<i>Fluorene</i>	
	<i>Phenanthrene</i>	
	<i>Anthracene</i>	
	<i>Fluoranthene</i>	
	<i>Pyrene</i>	
	<i>Chrysene</i>	
	<i>Benzo(a)anthracene</i>	
	<i>Benzo(b)fluoranthene</i>	
	<i>Benzo(k)fluoranthene</i>	
	<i>Benzo(a)pyrene</i>	
	<i>Benzo(g,h,i) perylene</i>	
	<i>Indenol(1,2,3-c,d)pyrene</i>	
	<i>Dibenz(a,h)anthracene</i>	

SOP.HT.KKXQ.CO: Phương pháp nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 µg/m ³
2	Chì (Pb)	US EPA Compendium Method IO-3.4	0,11 µg/m ³
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	15,0 µg/m ³
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	13,0 µg/m ³
5	CO	SOP/KKXQ-PT.CO	3.000 µg/m ³
6	H ₂ S	MASA 701	8,0 µg/m ³
7	NH ₃	TCVN 5293:1995	5,0 µg/m ³

8	Asen (As)	NIOSH Method 7300	0,008 µg/m ³
9	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7048	0,09 µg/m ³
10	Hydrocacbon (C _x H _y)	NIOSH Method 1500	
	<i>Cyclohexane</i>		3,0 µg/m ³
	<i>Methylcyclohexane</i>		3,0 µg/m ³
	<i>n-heptane</i>		3,0 µg/m ³
	<i>n-hexane</i>		3,0 µg/m ³
	<i>n-octane</i>		3,0 µg/m ³
	<i>n-pentane</i>		3,0 µg/m ³
	<i>n-nonane</i>		3,0 µg/m ³
	<i>n-decane</i>		3,0 µg/m ³
	<i>n-dodecane</i>		3,0 µg/m ³
	<i>n-undecane</i>		3,0 µg/m ³
11	PAHs	NIOSH Method 5515	
	<i>Naphtalene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Acenaphthylene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Acenaphthene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Fluorene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Phenanthrene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Anthracene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Fluoranthene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Pyrene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Chrysene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Benzo(a)anthracene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Benzo(b)fluoranthene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Benzo(k)fluoranthene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Benzo(a)pyrene</i>		5,0 µg/m ³

	<i>Benzo(g,h,i) perylene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Indenol(1,2,3-c,d)pyrene</i>		5,0 µg/m ³
	<i>Dibenz(a,h)anthracene</i>		5,0 µg/m ³

SOP/KKXQ-PT.CO: Phương pháp nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong phòng thí nghiệm.

3. Đất



3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,03%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 200 mS/cm
4	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6656:2000	20,0 mg/kg
5	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6643:2000	1,9 mg/kg
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6643:2000	0,1 mg/kg
7	Cacbon hữu cơ	TCVN 6642:2000	0,03%
8	Tổng P	TCVN 6499:1999	1,5 mg/kg
9	Tổng Kali	TCVN 8660:2011	0,05 mg/kg
10	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.8	0,3 mg/kg
11	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.8	0,3 mg/kg
12	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.8	0,3 mg/kg
13	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.8	0,4 mg/kg

14	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.8	0,32 mg/kg
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.8	1,3 mg/kg
16	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.8	0,5 mg/kg
17	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.8	0,04 mg/kg
18	PAHs	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>Naphtalene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Acenaphthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo(a)anthracene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo(b)fluoranthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo(k)fluoranthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo(a)pyrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo(g,h,i) perylene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Indenol(1,2,3-c,d)pyrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Dibenz(a,h)anthracene</i>		3,0 µg/kg

4. Trầm tích



4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-19:2015; TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,5 mg/kg
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,3 mg/kg
4	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,25 mg/kg
5	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,25 mg/kg
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,25 mg/kg
7	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	1,1 mg/kg
8	Sắt (Fe)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	1,1 mg/kg
9	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,7 mg/kg
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,06 mg/kg
11	PAHs	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	<i>Naphtalene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Acenaphthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo(a)anthracene</i>		3,0 µg/kg

	<i>Benzo(b)fluoranthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo(k)fluoranthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo(a)pyrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo(g,h,i) perylene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Indenol(1,2,3-c,d)pyrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Dibenz(a,h)anthracene</i>		3,0 µg/kg

5. Bùn thải



5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	pH	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Asen (As)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,0003 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,06 mg/kg
3	Bari (Ba)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,02 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,8 mg/kg
4	Bạc (Ag)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,0008 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,08 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,0003 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,06 mg/kg
6	Chì (Pb)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,0008 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,07 mg/kg

7	Coban (Co)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,007 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,9 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,02 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	1,1 mg/kg
9	Niken (Ni)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,07 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	1,0 mg/kg
10	Selen (Se)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,0006 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,06 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,004 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,004 mg/kg
12	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	2,0 mg/kg

6. Chất thải



6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	pH	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Asen (As)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,001 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,05 mg/kg
3	Bari (Ba)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,032 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	1,0 mg/kg

4	Bạc (Ag)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,002 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,1 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,001 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,06 mg/kg
6	Chì (Pb)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,002 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,07 mg/kg
7	Coban (Co)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,07 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	2,5 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,03 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	1,0 mg/kg
9	Niken (Ni)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,07 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	2,5 mg/kg
10	Selen (Se)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,002 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,06 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 9239:2012 + US EPA Method 6020B	0,003 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,007 mg/kg